

Số: 18 /QĐ-THPTPN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai
Số liệu chi ngân sách nhà nước năm 2023 đề nghị quyết toán

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 3357/QĐ-GDDĐT-TC ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về bổ nhiệm công chức quản lý.

Căn cứ báo cáo quyết toán được lập ngày 27 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu chi ngân sách nhà nước 2023 đề nghị quyết toán

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, phòng tài vụ và các phòng ban có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đăng website;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Công Tuấn

TRƯỜNG THPT PHÚ NHUẬN

Chương : 622 - Mã ngành KT 074

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 18 /QĐ- THPTPN ngày 11 tháng 3 năm 2024 của trường THPT Phú Nhuận)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: ngàn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo đề nghị quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	32.412.023	-	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	32.412.023	-	-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	32.412.023	-	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.838.100			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.573.923			
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Huỳnh Đặng Diễm Phúc

Hiệu trưởng



Trần Công Tuấn

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Phú Nhuận

Mã ĐVQHNS: 1052865

Phụ biểu F01-01/BCQT

(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC

ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.838.100.000	16.838.100.000				
		6000		Tiền lương	7.759.753.337	7.759.753.337				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	7.759.753.337	7.759.753.337				
		6100		Phụ cấp lương	3.042.369.959	3.042.369.959				
			6101	Phụ cấp chức vụ	133.355.001	133.355.001				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	489.715.108	489.715.108				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000	3.576.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.333.995.485	2.333.995.485				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.046.000	8.046.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	73.682.365	73.682.365				
		6300		Các khoản đóng góp	1.872.196.028	1.872.196.028				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.394.188.655	1.394.188.655				
			6302	Bảo hiểm y tế	239.003.706	239.003.706				
			6303	Kinh phí công đoàn	159.335.784	159.335.784				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	79.667.883	79.667.883				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	208.800.000	208.800.000				
			6449	Chi khác	208.800.000	208.800.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	126.553.034	126.553.034				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6501	Tiền điện	109.186.389	109.186.389				
			6502	Tiền nước	12.881.645	12.881.645				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.485.000	4.485.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.778.250	11.778.250				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.407.450	1.407.450				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	10.370.800	10.370.800				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	3.816.649.392	3.816.649.392				
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	2.862.487.044	2.862.487.044				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	572.497.409	572.497.409				
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	381.664.939	381.664.939				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	15.573.923.748	15.573.923.748				
		6100		Phụ cấp lương	1.507.668.478	1.507.668.478				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	253.385.061	253.385.061				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.254.283.417	1.254.283.417				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	55.080.000	55.080.000				
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	28.080.000	28.080.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	27.000.000	27.000.000				
		6300		Các khoản đóng góp	298.384.127	298.384.127				
			6301	Bảo hiểm xã hội	222.484.847	222.484.847				
			6302	Bảo hiểm y tế	38.140.240	38.140.240				
			6303	Kinh phí công đoàn	25.045.626	25.045.626				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	12.713.414	12.713.414				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	9.258.958.898	9.258.958.898				
			6449	Chi khác	9.258.958.898	9.258.958.898				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	496.761.045	496.761.045				
			6907	Nhà cửa	496.761.045	496.761.045				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	94.566.200	94.566.200				
			7049	Chi khác	94.566.200	94.566.200				
		7750		Chi khác	3.812.490.000	3.812.490.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	3.812.490.000	3.812.490.000				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	50.015.000	50.015.000				
			8049	Chi hỗ trợ khác	50.015.000	50.015.000				
				Tổng cộng	32.412.023.748	32.412.023.748				

Người lập
(Ký, họ và tên)



Huỳnh Đặng Diễm Phúc

Phụ trách kế toán
(Ký, họ và tên)



Huỳnh Đặng Diễm Phúc

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Công Tuấn